

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH AN GIANG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	11
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	15
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	15
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	15
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	16
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	18
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	19
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	21
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	22
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	24
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	24
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	25

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất năm tỉnh An Giang được biên soạn 01 năm một lần vào đầu năm dự báo để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

An Giang là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 9.888,9km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất trung bình năm 2025, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước, chất lượng nước trong phạm vi 47 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 6 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

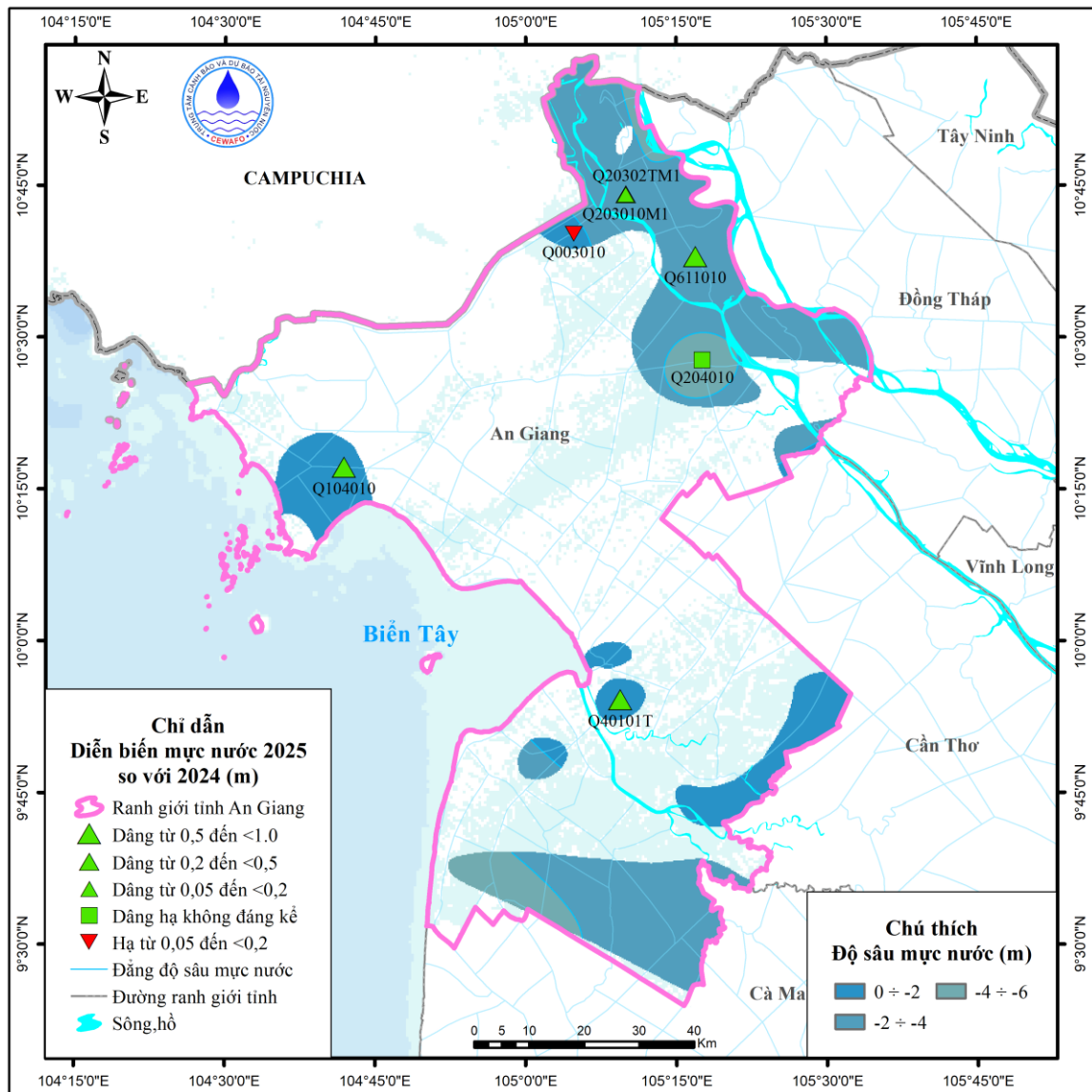
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 50.608m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 535.137 m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 1.568.515m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 900.880m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 408.681m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 1.171.870m³/ngày và tầng chứa nước n₁³ là 30.218m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,73m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40101T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,14m tại Phường Vĩnh Tế, tỉnh An Giang (Q003010).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,53m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40101T) và sâu nhất là -4,37m tại xã Cần Đăng, tỉnh An Giang (Q204010).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng qh

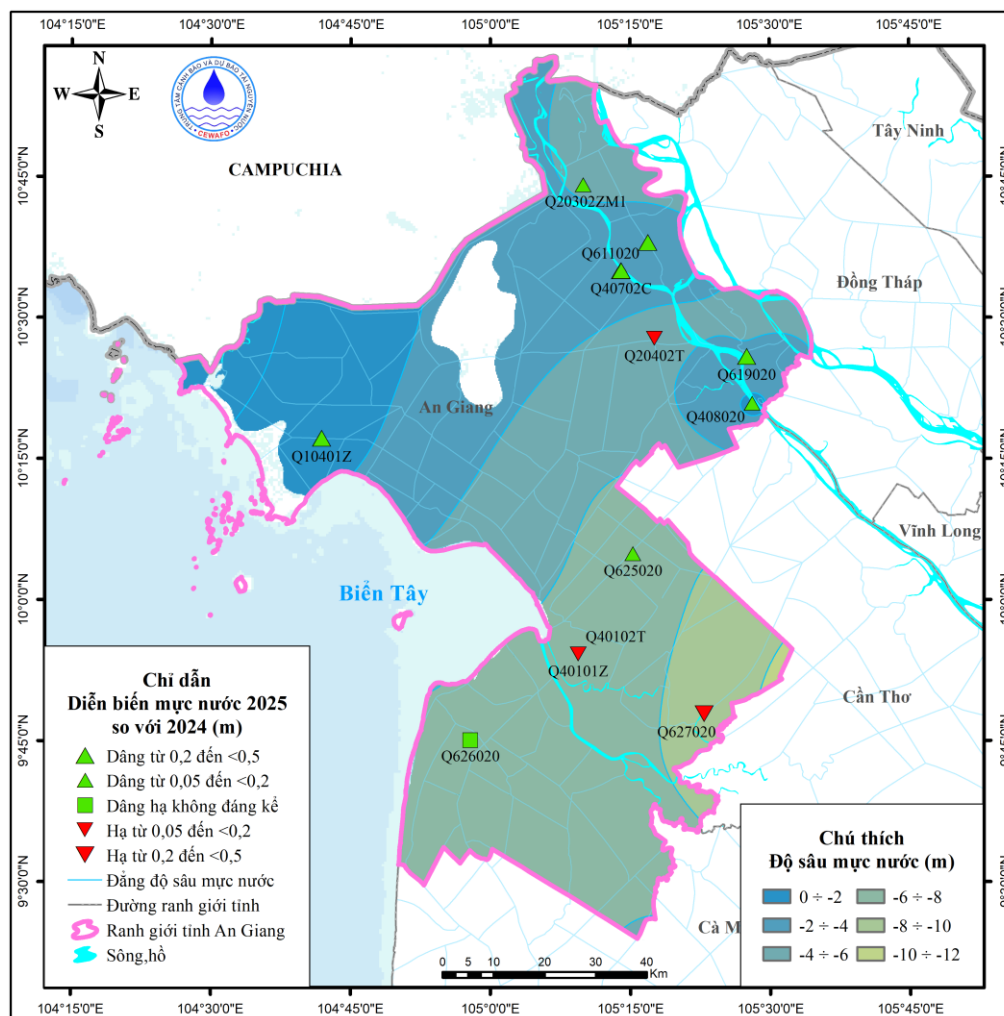
Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tăng qh (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q204010 (xã Cần Đăng)	-4,19	-4,31	-4,40	-4,36	-4,35	-4,43	-4,45	-4,41	-4,37	-4,33	-4,24	-4,57
Q611010 (xã Phú An)	-3,40	-3,30	-3,26	-3,37	-3,18	-3,16	-2,85	-2,77	-2,11	-1,90	-2,04	-2,56
Q003010 (Phường Vĩnh Tế)	-1,81	-1,84	-1,94	-2,08	-2,07	-1,83	-1,62	-1,60	-1,36	-1,22	-1,11	-1,63
Q20302TM1 (xã Châu Phong)	-4,28	-4,45	-4,57	-4,56	-4,46	-4,36	-4,26	-4,20	-3,80	-3,48	-3,58	-3,92
Q203010M1 (xã Châu Phong)	-3,22	-3,38	-3,53	-3,69	-3,59	-3,26	-3,28	-3,25	-2,90	-2,67	-2,62	-2,85
Q40101T (xã Châu Thành)	-0,88	-0,82	-0,83	-0,73	-0,46	-0,40	-0,43	-0,43	-0,38	-0,30	-0,27	-0,38
Q104010 (xã Kiên Lương)	-0,78	-1,04	-1,04	-1,10	-1,07	-0,80	-0,68	-0,78	-0,68	-0,51	-0,53	-0,78

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,45m tại xã Long Kiên, tỉnh An Giang (Q619020) và giá trị hạ thấp nhất là 0,45m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627020).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,11m tại xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) và sâu nhất là -9,16m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40102T).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₃

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp₃ (m)

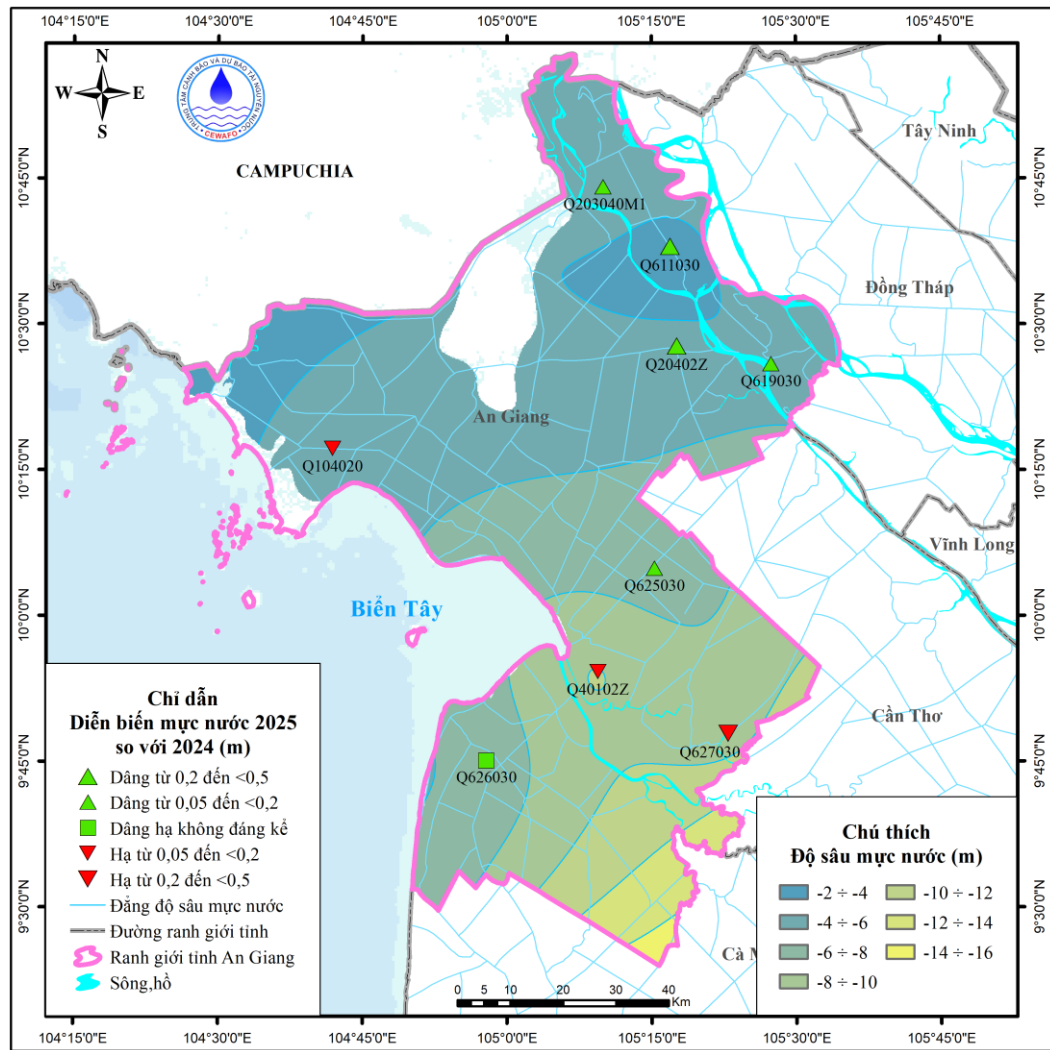
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q408020 (Phường Mỹ Thới)	-1,83	-1,89	-2,01	-2,24	-2,05	-2,05	-1,84	-1,58	-1,34	-1,08	-1,28	-1,57
Q619020 (xã Long Kiên)	-3,83	-3,60	-4,00	-3,99	-3,93	-4,18	-3,86	-3,75	-3,57	-3,61	-3,16	-3,41
Q20402T (xã Cần Đăng)	-4,23	-4,40	-4,46	-4,40	-4,45	-4,52	-4,53	-4,48	-4,45	-4,30	-4,34	-4,63
Q40702BM1 (xã Châu Phú)	-4,00	-4,48	-4,63	-4,32	-4,20	-3,96	-3,66	-3,36	-2,82	-2,41	-2,89	-3,74

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q407020M1 (xã Châu Phú)	-4,14	-4,47	-4,56	-4,28	-4,35	-4,07	-3,61	-3,31	-2,98	-2,42	-2,87	-3,67
Q40702C (xã Châu Phú)	-3,06	-3,35	-3,46	-3,03	-2,96	-2,77	-2,26	-2,01	-1,68	-1,27	-1,73	-2,55
Q611020 (xã Phú An)	-4,19	-4,31	-4,20	-4,05	-3,84	-3,55	-3,26	-3,24	-2,74	-2,28	-2,33	-2,98
Q20302ZM1 (xã Châu Phong)	-4,24	-4,45	-4,64	-4,59	-4,52	-4,38	-4,29	-4,18	-3,82	-3,51	-3,66	-4,04
Q626020 (xã Đông Hòa)	-6,80	-6,86	-6,76	-6,81	-6,89	-6,93	-6,89	-6,84	-6,79	-6,80	-6,74	-6,74
Q627020 (xã Vĩnh Hòa Hưng)	-8,43	-8,55	-8,68	-8,71	-8,79	-8,76	-8,79	-8,80	-8,80	-8,80	-8,90	-8,98
Q40102T (xã Châu Thành)	-9,05	-8,99	-9,14	-9,25	-9,27	-9,26	-9,20	-9,15	-9,09	-9,12	-9,13	-9,20
Q40101Z (xã Châu Thành)	-4,23	-4,30	-4,33	-4,37	-4,31	-4,22	-4,20	-4,19	-4,17	-4,16	-4,15	-4,17
Q625020 (xã Tân Hiệp)	-6,88	-6,98	-6,96	-7,05	-6,92	-7,01	-7,06	-6,97	-6,78	-6,89	-6,86	-6,92
Q10401Z (xã Hòa Điền)	-1,15	-1,32	-1,53	-1,37	-1,22	-0,96	-0,92	-1,05	-1,03	-0,83	-0,87	-1,15

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,45m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) và giá trị hạ thấp nhất là 0,48m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627030).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -3,63m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) và sâu nhất là -10,04m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40102Z).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp2-3

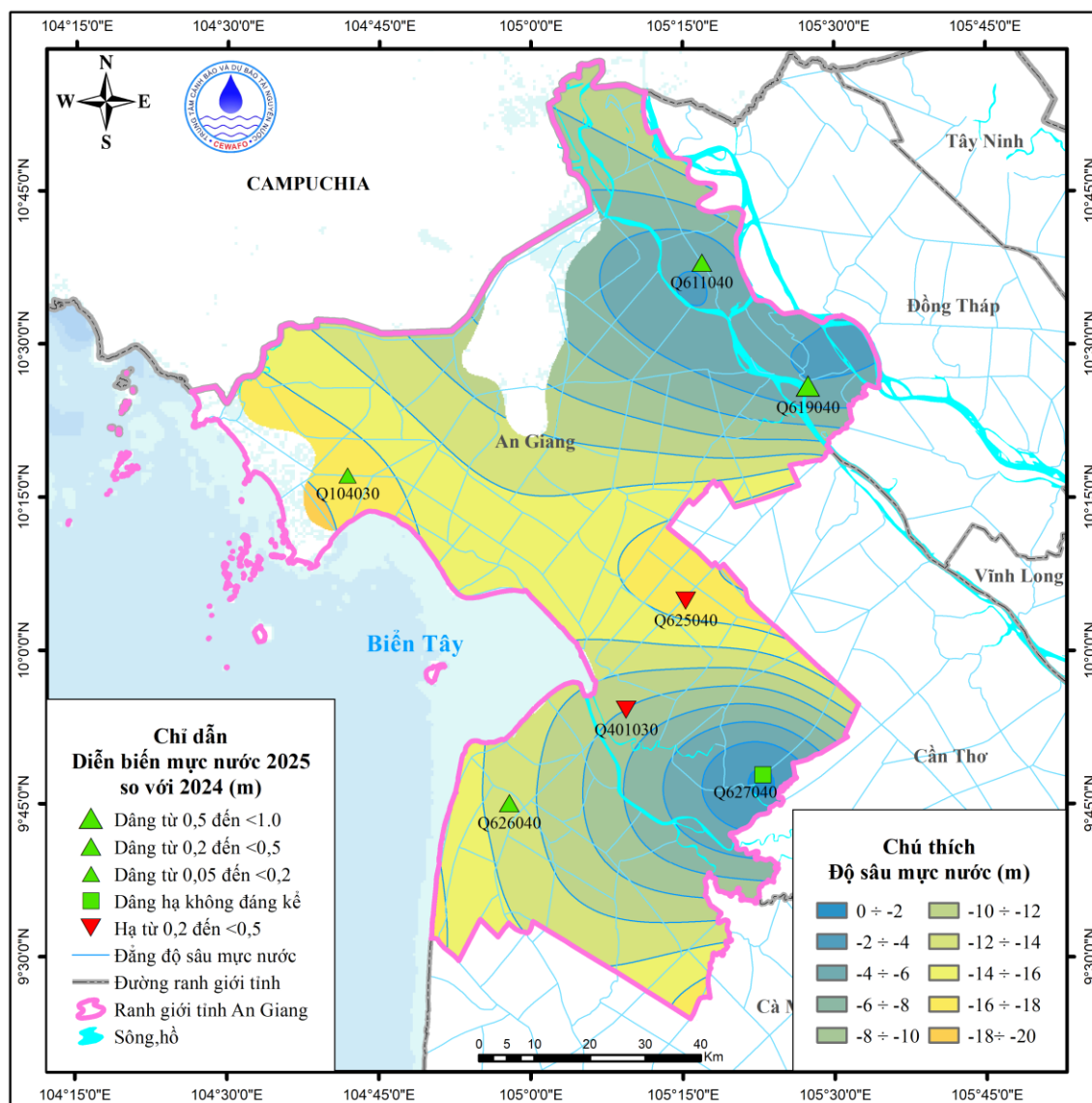
Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp2-3 (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q619030 (xã Long Kiên)	-4,24	-4,30	-4,41	-4,62	-4,59	-4,49	-4,35	-4,02	-4,05	-3,94	-3,71	-3,93
Q20402Z (xã Châu Phong)	-4,18	-4,23	-4,33	-4,44	-4,44	-4,40	-4,36	-4,31	-4,27	-4,07	-4,05	-4,31
Q611030 (xã Phú An)	-4,28	-4,25	-4,13	-4,00	-3,99	-3,90	-3,76	-3,54	-3,05	-2,60	-2,71	-3,27
Q203040M1 (xã Châu Phong)	-4,66	-4,90	-5,05	-5,04	-4,98	-4,91	-4,71	-4,67	-4,19	-3,81	-4,00	-4,43
Q626030 (xã Đông Hòa)	-6,80	-6,78	-6,79	-6,85	-6,93	-6,91	-6,89	-6,88	-6,81	-6,81	-6,79	-6,80
Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng)	-8,52	-8,64	-8,73	-8,81	-8,88	-8,88	-8,90	-8,88	-8,98	-8,99	-9,05	-9,16
Q40102Z (xã Châu Thành)	-9,83	-9,81	-9,99	-10,2	-10,2	-10,1	-10,1	-10,1	-10,0	-10,0	-10,0	-10,2
Q625030 (xã Tân Hiệp)	-7,08	-7,08	-7,13	-7,26	-7,08	-7,04	-7,07	-7,28	-7,28	-7,02	-7,00	-7,04
Q104020 (xã Kiên Lương)	-4,31	-4,46	-4,58	-4,64	-4,63	-4,70	-4,71	-4,80	-4,73	-4,61	-4,53	-4,73

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước giá trị dâng cao nhất là 0,71m tại xã Long Kiên, tỉnh An Giang (Q619040) và giá trị hạ thấp nhất là 0,48m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627040).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -3,74m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) và sâu nhất là -10,22m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627040).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₁

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp₁ (m)

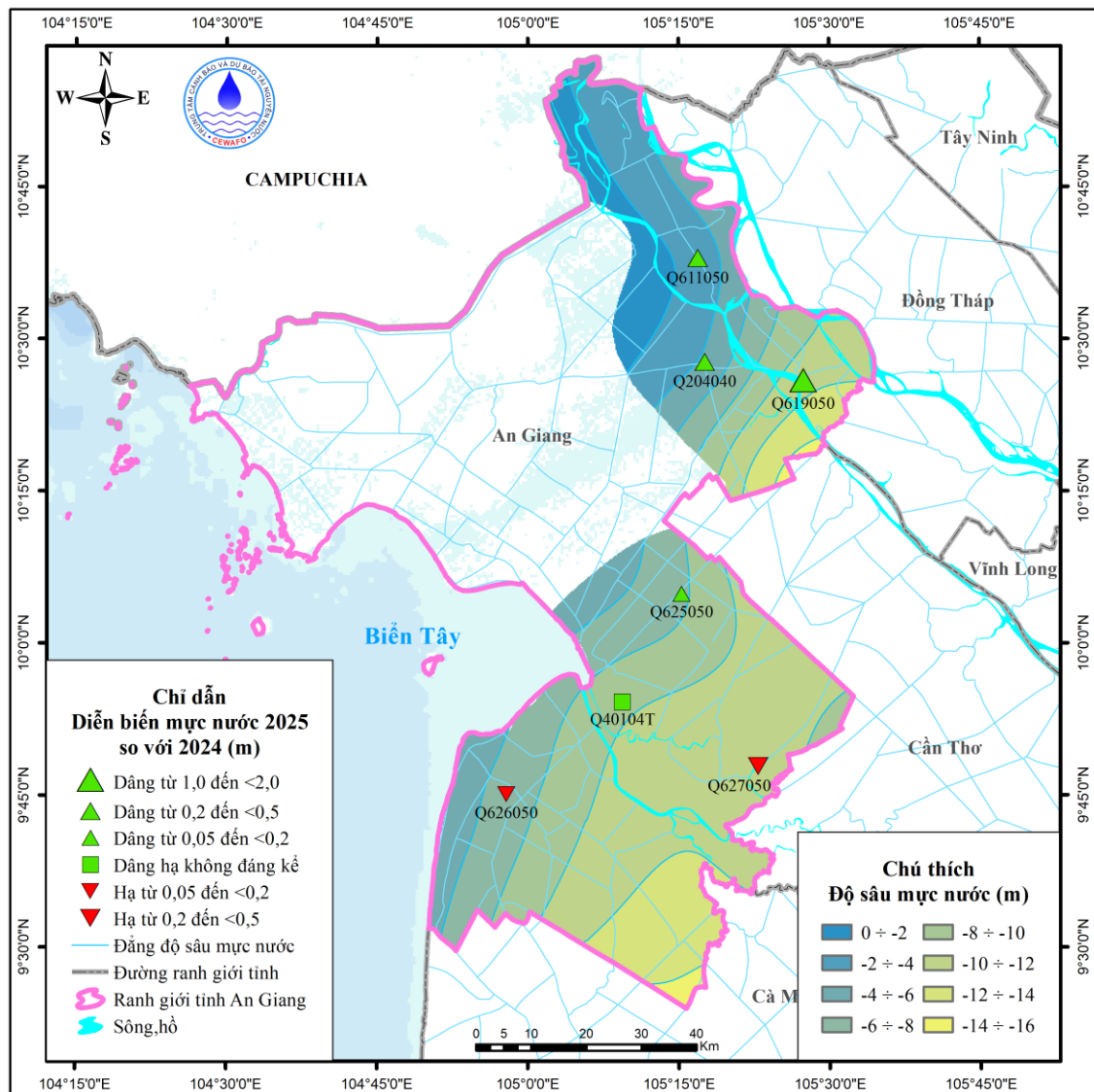
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q619040 (xã Long Kiên)	-6,75	-6,22	-5,52	-5,49	-5,57	-5,65	-5,29	-5,25	-5,04	-5,02	-4,88	-4,90
Q611040 (xã Phú An)	-4,43	-4,35	-4,19	-4,13	-4,09	-4,05	-3,86	-3,59	-3,17	-2,75	-2,88	-3,39
Q626040 (xã Đông Hòa)	-6,75	-6,71	-6,78	-6,91	-6,86	-6,90	-6,88	-6,86	-6,79	-6,77	-6,71	-6,74

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng)	-9,81	-9,91	-10,0	-10,1	-10,2	-10,2	-10,2	-10,3	-10,3	-10,3	-10,3	-10,4
Q401030 (xã Châu Thành)	-9,86	-9,88	-10,0	-10,2	-10,2	-10,1	-10,1	-10,1	-10,0	-10,1	-10,1	-10,2
Q625040 (xã Tân Hiệp)	-7,76	-7,78	-7,85	-7,95	-7,88	-7,86	-7,86	-7,78	-7,60	-7,71	-7,76	-7,72
Q104030 (xã Kiên Lương)	-4,54	-4,58	-4,60	-4,63	-4,64	-4,70	-4,72	-4,82	-4,75	-4,62	-4,53	-4,74

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1m tại xã Long Kiến, tỉnh An Giang (Q619050) và giá trị hạ thấp nhất là 0,27m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627050).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,9m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và sâu nhất là -11,59m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627050).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^2

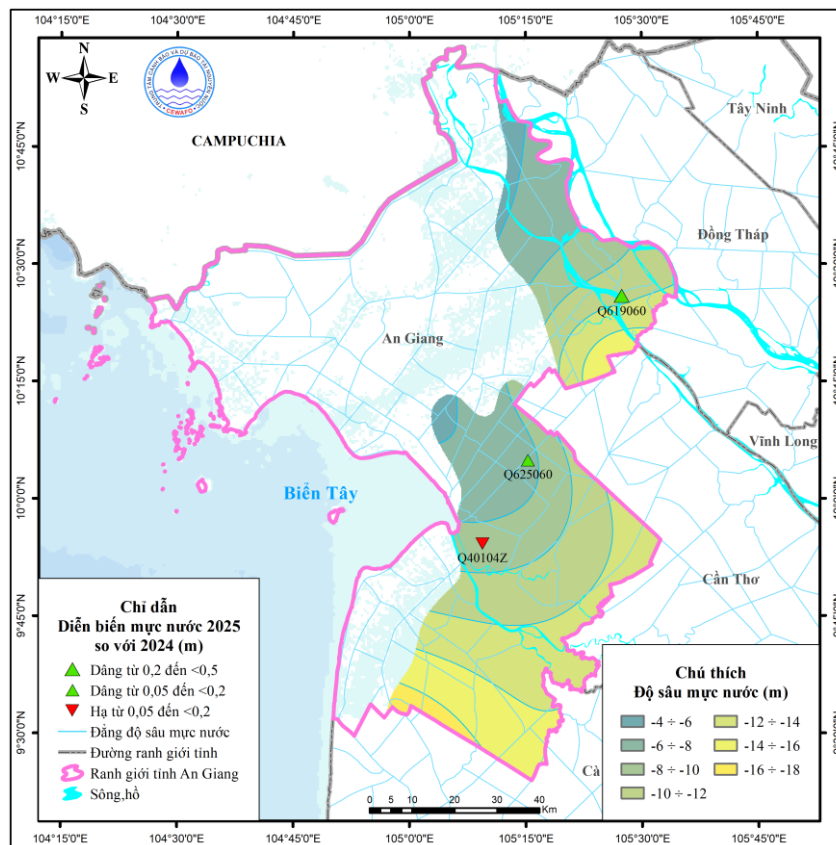
Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^2 (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q619050 (xã Long Kiên)	-11,6	-11,0	-11,0	-11,4	-11,2	-11,4	-11,3	-11,4	-11,4	-11,2	-11,2	-11,5
Q204040 (xã Châu Phong)	-4,2	-4,4	-4,5	-4,5	-4,5	-4,5	-4,5	-4,5	-4,4	-4,2	-4,3	-4,5
Q611050 (xã Phú An)	-3,2	-3,1	-3,1	-3,3	-3,4	-3,4	-3,2	-2,9	-2,4	-2,1	-2,1	-2,6
Q626050 (xã Đông Hòa)	-6,9	-6,7	-6,8	-6,9	-6,9	-6,9	-6,9	-6,9	-6,9	-6,9	-6,9	-6,9
Q627050 (xã Vĩnh Hòa Hưng)	-11,4	-11,5	-11,6	-11,6	-11,6	-11,6	-11,6	-11,6	-11,6	-11,6	-11,6	-11,6
Q40104T (xã Châu Thành)	-9,5	-9,4	-9,4	-9,5	-9,5	-9,5	-9,5	-9,5	-9,4	-9,4	-9,4	-9,5
Q625050 (xã Tân Hiệp)	-7,6	-7,6	-7,7	-7,8	-7,7	-7,8	-7,8	-7,8	-7,6	-7,6	-7,6	-7,4

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,34m tại xã Long Kiên, tỉnh An Giang (Q619060) và giá trị hạ thấp nhất là 0,16m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40104Z).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -7,45m tại xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang (Q625060) và sâu nhất là -11,42m tại xã Long Kiên, tỉnh An Giang (Q619060).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^1

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^I (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q619060 (xã Long Kiên)	-11,8	-11,4	-11,4	-11,1	-11,3	-11,4	-11,4	-11,5	-11,5	-11,5	-11,4	-11,3
Q40104Z (xã Châu Thành)	-8,63	-8,68	-8,68	-8,70	-8,67	-8,71	-8,72	-8,71	-8,67	-8,66	-8,66	-8,68
Q625060 (xã Tân Hiệp)	-6,92	-7,22	-7,42	-7,61	-7,60	-7,66	-7,70	-7,56	-7,48	-7,42	-7,40	-7,45

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước lợ đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- **Chỉ tiêu độ mặn (TDS):** Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q204010 (xã Cần Đăng).

- **Các chỉ tiêu vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q611010 (xã Phú An) và chỉ tiêu F- vượt lớn nhất tại công trình Q203010M1 (xã Châu Phong).

- **Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+):** Kết quả phân tích cho thấy có một số công trình vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q20302TM1 (xã Châu Phong).

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q204010	1.992	1.941	0,11	0,04	1,29	1,13	1,13	0,72
Q611010	333	833	2,96	1,00	0,95	1,54	0,15	0,05
Q003010	264	343	0,36	0,09	0,59	0,98	0,40	0,19
Q20302TM1	433	399	10,78	3,30	0,40	0,47	0,26	0,05
Q203010M1	405	501	1,49	0,20	0,43	0,68	10,43	0,16
Q40101T	1.075	1.716	2,03	0,95	1,29	1,32	0,50	0,61
Q104010	948	1.587	0,61	0,12	0,17	0,15	0,21	0,19

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước lợ đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- **Chỉ tiêu độ mặn (TDS):** Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q40102T (xã Châu Thành).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiên).

- *Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+)*: Kết quả phân tích cho thấy có một số công trình vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiên)

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		Pb	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q408020	2.522	1.954	-	-	-	-	-	-
Q619020	6.623	6.790	19,22	16,79	2,37	5,44	0,01	0,00
Q20402T	2.522	2.472	0,16	0,04	1,38	1,45	0,00	0,00
Q407020M1	1.255	1.218	5,67	1,76	0,42	0,42	0,00	0,00
Q611020	964	927	1,53	0,36	1,16	1,94	0,00	0,00
Q20302ZM1	1.673	1.621	12,15	10,94	0,25	0,46	0,00	0,00
Q626020	1.246	1.217	0,14	0,04	0,57	0,53	0,00	0,00
Q627020	1.747	1.753	0,47	0,26	0,47	0,57	0,00	0,00
Q40102T	7.238	8.665	-	-	-	-	-	-
Q40101Z	8.873	6.685	-	-	-	-	-	-
Q625020	2.321	2.391	0,22	0,09	0,64	0,62	0,00	0,00
Q10401Z	2.220	1.061	5,63	1,07	3,77	2,08	0,00	0,00

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình Q611040 quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q203040M1 (xã Châu Phong).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn, Pb vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q611030 (xã Phú An).

- *Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+)*: Kết quả phân tích cho thấy tại công trình Q611030 (xã Phú An) vượt GTGH.

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₂₋₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		Pb	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q611030	8.475	8.251	2,46	0,65	2,06	4,49	0,00	0,02
Q203040M1	12.584	12.062	-	-	-	-	-	-
Q626030	718	741	0,28	0,04	0,35	0,38	0,00	0,00
Q627030	2.689	2.639	1,18	0,34	0,49	0,48	0,00	0,00

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Pb	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q40102Z	661	532	0,40	0,04	0,36	0,22	0,00	0,00
Q625030	943	960	0,39	0,18	0,18	0,22	0,01	0,01
Q104020	1.821	1.216	0,20	0,08	1,48	1,67	0,01	0,01

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q611040 (xã Phú An) và chỉ tiêu Pb vượt GTGH tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng).

- *Chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺)*: Kết quả phân tích cho thấy có một số công trình vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng).

Bảng 10. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₁ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Pb	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q619040	1.189	1.026	1,59	0,25	0,16	0,48	0,00	0,00
Q611040	10.067	10.038	0,98	0,48	0,92	2,34	0,00	0,00
Q626040	1.304	1.303	0,37	0,04	0,12	0,17	0,00	0,00
Q627040	10.505	11.728	2,75	1,32	1,60	1,74	0,00	0,02
Q401030	667	648	0,29	0,04	0,15	0,10	0,00	0,00
Q625040	5.142	6.557	1,21	0,84	0,48	0,48	0,00	0,01
Q104030	1.261	1.751	0,51	0,04	1,28	1,20	0,00	0,00

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q204040 (xã Châu Phong).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q611050 (xã Phú An), chỉ tiêu F⁻ vượt lớn nhất tại Q40104T (xã Châu Thành)

- *Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+):* Kết quả phân tích cho thấy có một số công trình vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q627050 (xã Vĩnh Hòa Hưng).

Bảng 11. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^2 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q619050	1.192	1.191	0,63	0,06	0,06	0,08	0,26	0,06
Q204040	3.626	3.692	-	-	-	-	-	-
Q611050	2.208	2.061	1,53	0,32	1,01	2,77	0,20	0,05
Q626050	2.746	2.732	0,62	0,13	0,26	0,31	0,05	0,13
Q627050	1.620	1.585	1,77	0,28	0,10	0,15	0,05	0,18
Q40104T	2.093	2.121	0,66	0,04	0,59	0,23	0,97	1,09
Q625050	2.100	1.972	0,31	0,12	0,95	0,83	0,21	0,19

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS):* Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q40104Z (xã Châu Thành).

- *Các chỉ tiêu vi lượng:* Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q625060 (xã Tân Hiệp)

- *Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+):* Kết quả phân tích cho thấy có một số công trình vượt GTGH. Vượt lớn nhất tại công trình Q619060 (xã Long Kiến).

Bảng 12. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^1 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q619060	1.950	863	3,76	0,61	0,52	0,29	0,32	0,05
Q40104Z	3.015	2.992	-	-	-	-	-	-
Q625060	2.342	2.343	0,45	0,14	1,02	0,91	0,58	0,52

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

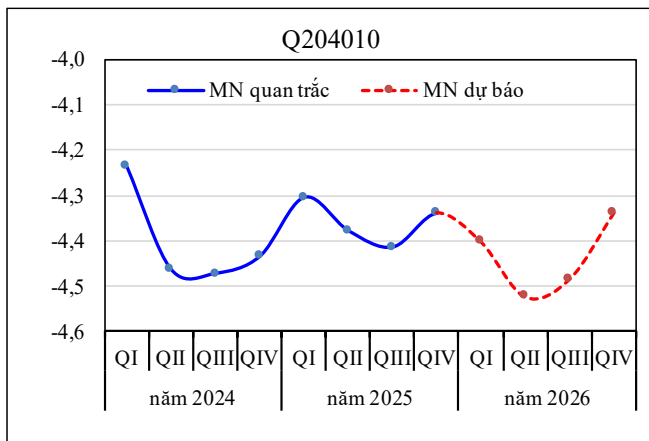
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

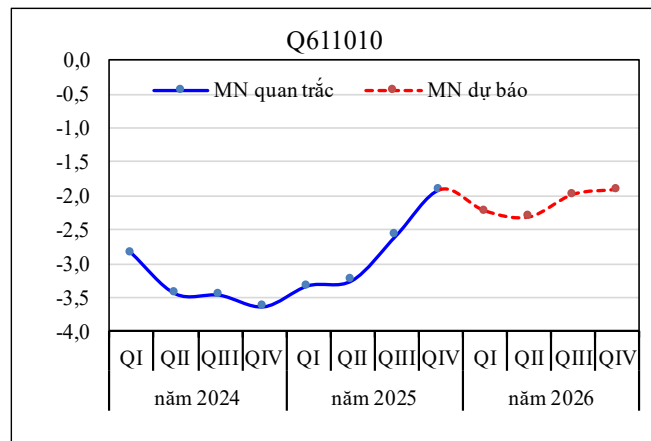
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m.

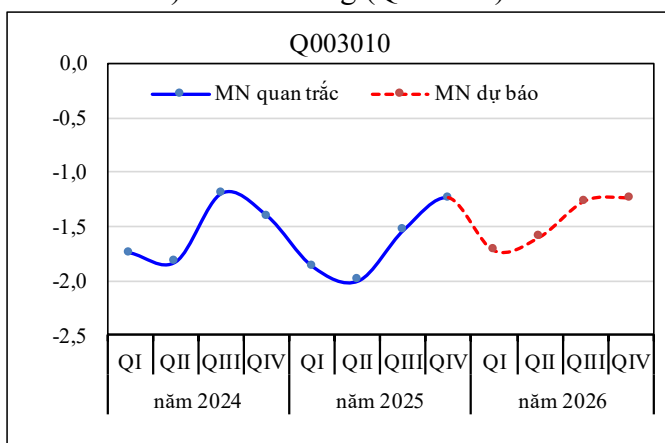
Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



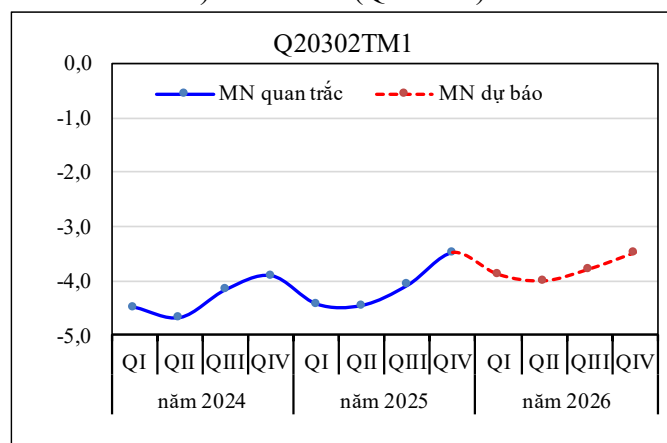
a) xã Cần Đăng (Q204010)



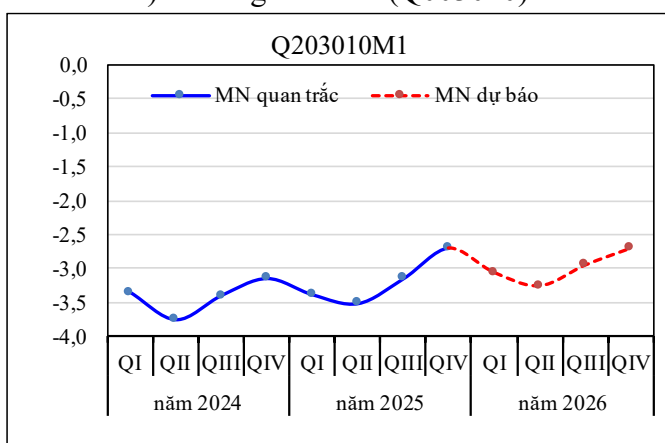
b) xã Phú An (Q611010)



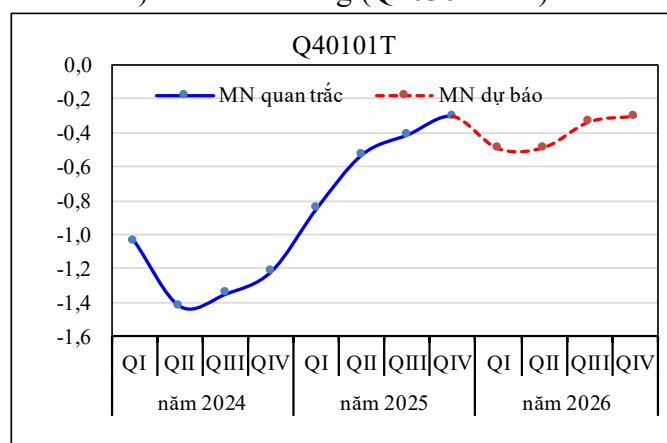
c) Phường Vĩnh Tế (Q003010)



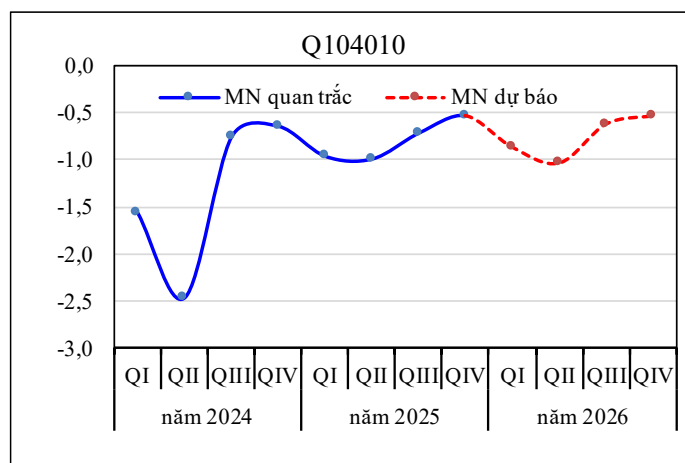
d) xã Châu Phong (Q20302TM1)



e) xã Châu Phong (Q203010M1)



f) xã Châu Thành (Q40101T)



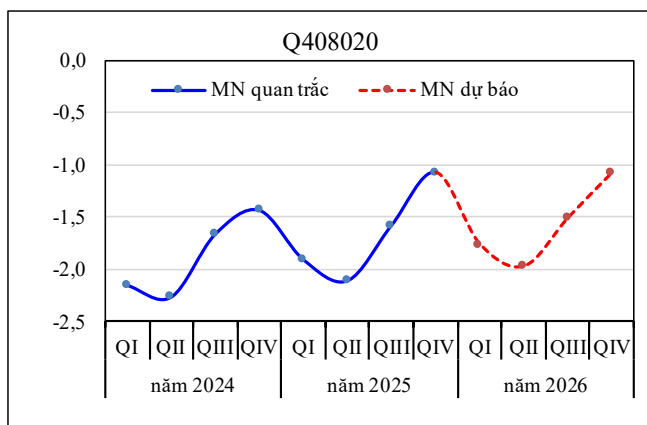
g) xã Kiên Lương (Q104010)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

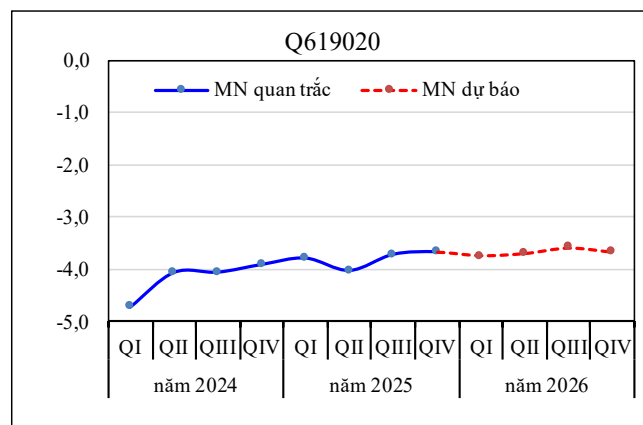
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m.

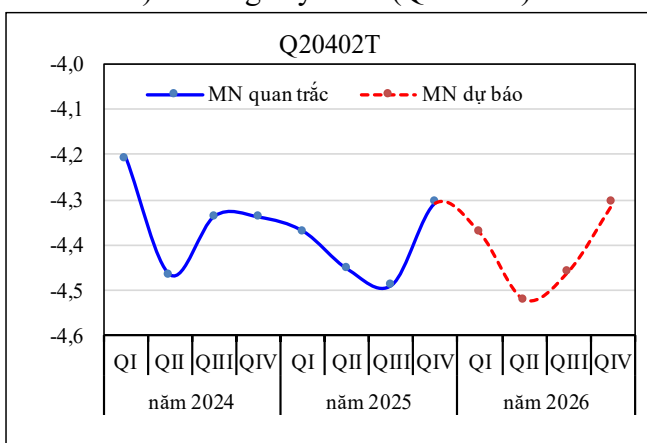
Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



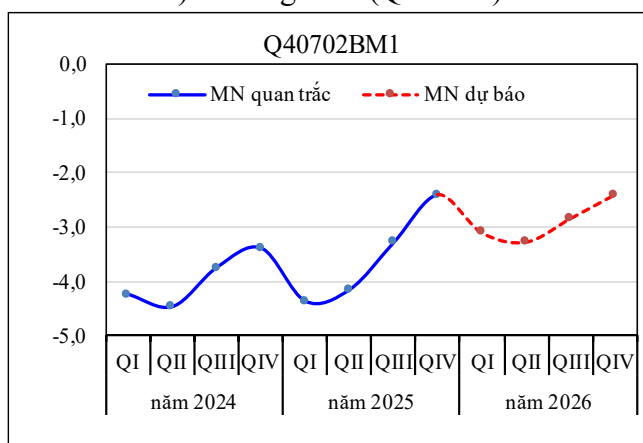
a) Phường Mỹ Thới (Q408020)



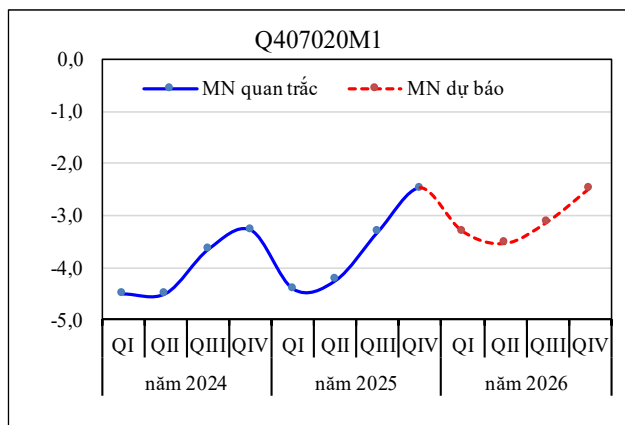
b) xã Long Kiến (Q619020)



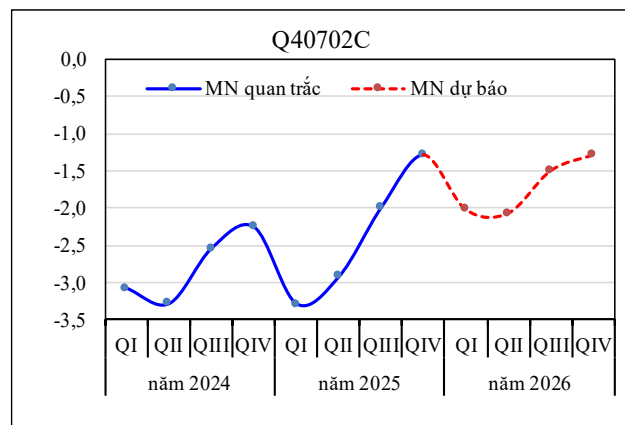
c) xã Cần Đăng (Q20402T)



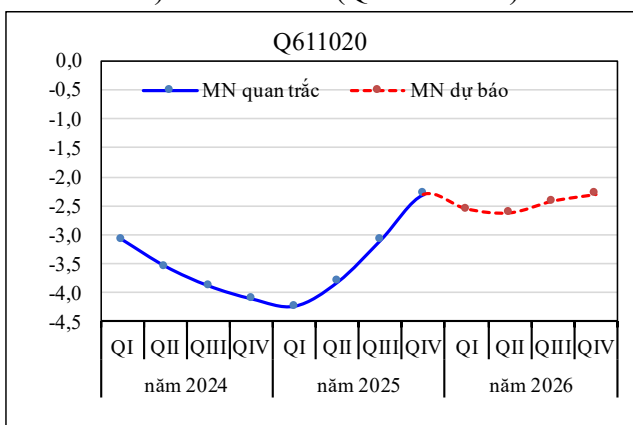
d) xã Châu Phú (Q40702BM1)



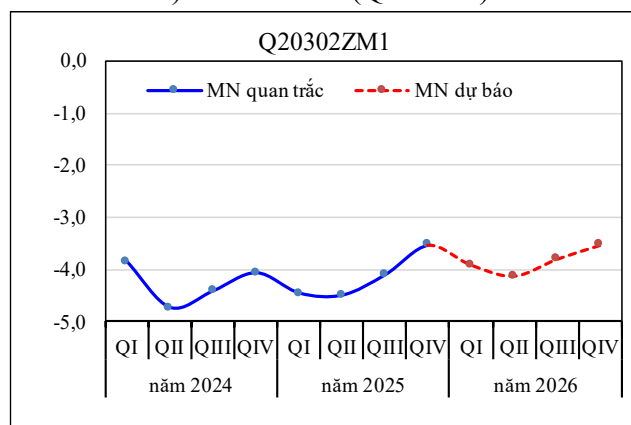
e) xã Châu Phú (Q407020M1)



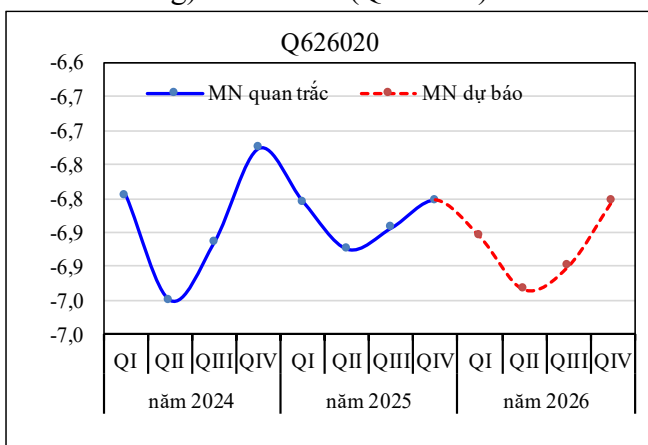
f) xã Châu Phú (Q40702C)



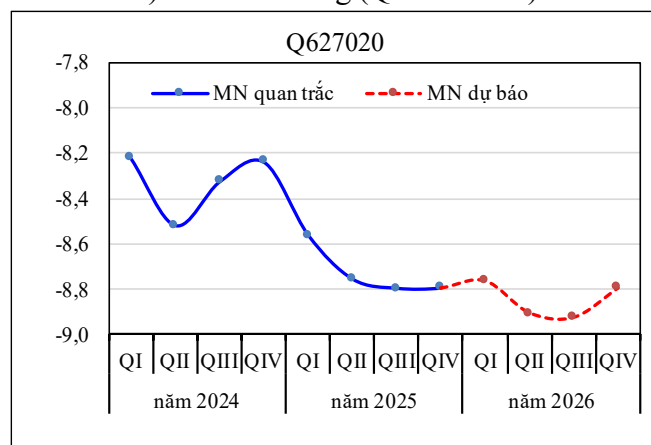
g) xã Phú An (Q611020)



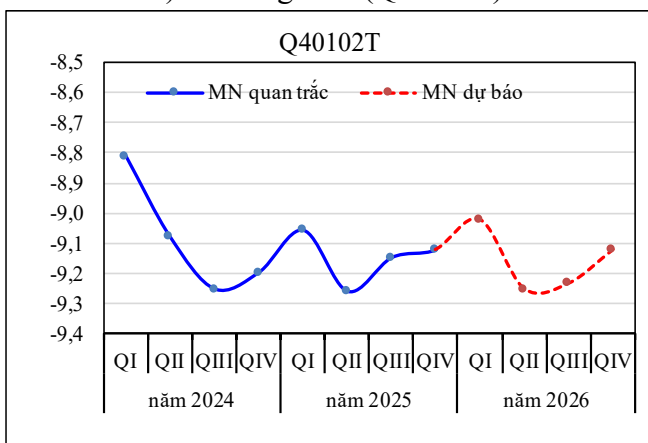
h) xã Châu Phong (Q20302ZM1)



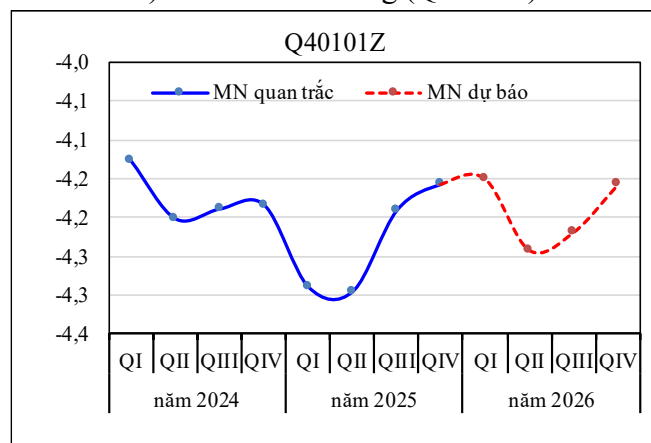
i) xã Đông Hòa (Q626020)



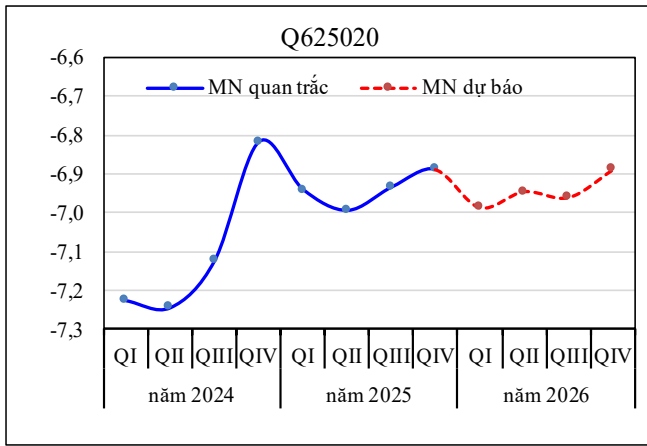
k) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627020)



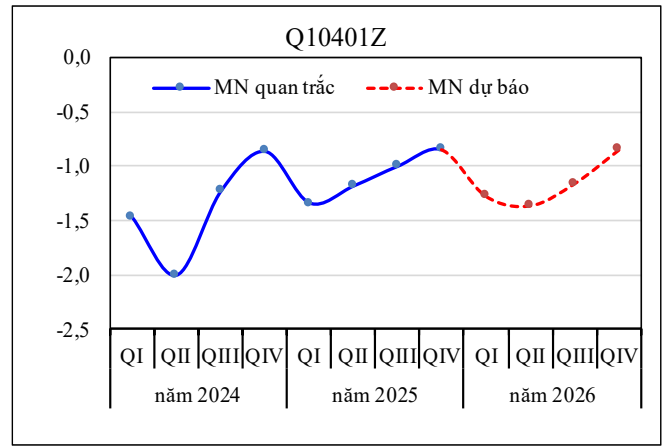
l) xã Châu Thành (Q40102T)



m) xã Châu Thành (Q40101Z)



n) xã Tân Hiệp (Q625020)

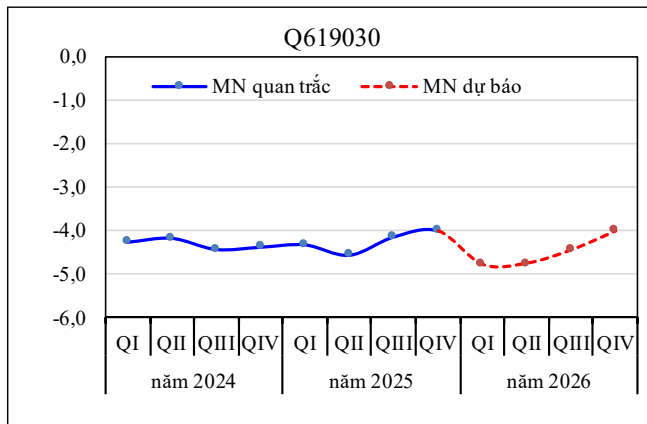


o) xã Hòa Điền (Q10401Z)

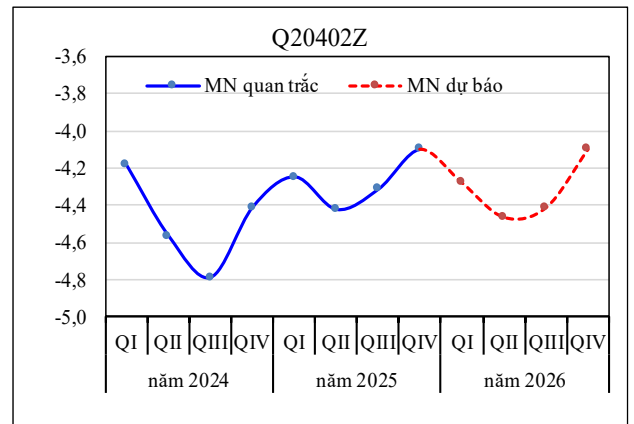
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

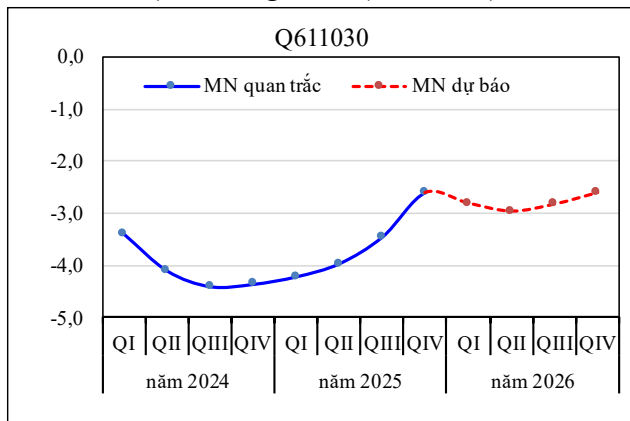
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



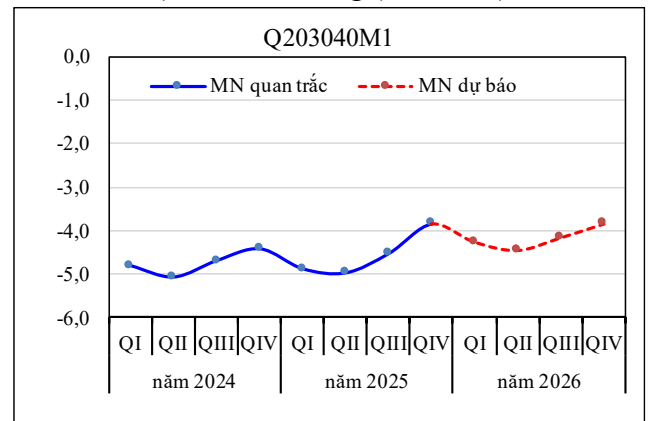
a) xã Long Kiến (Q619030)



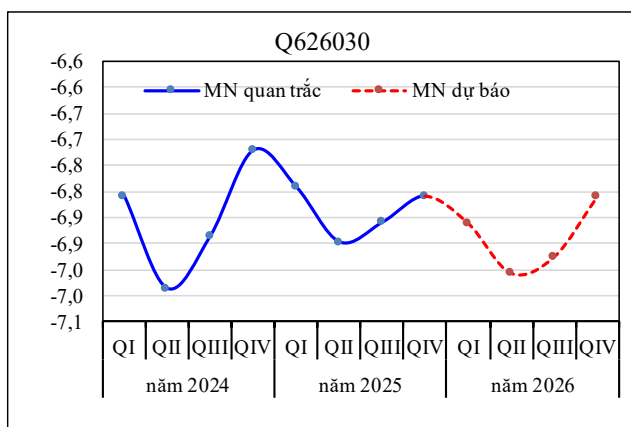
b) xã Châu Phong (Q20402Z)



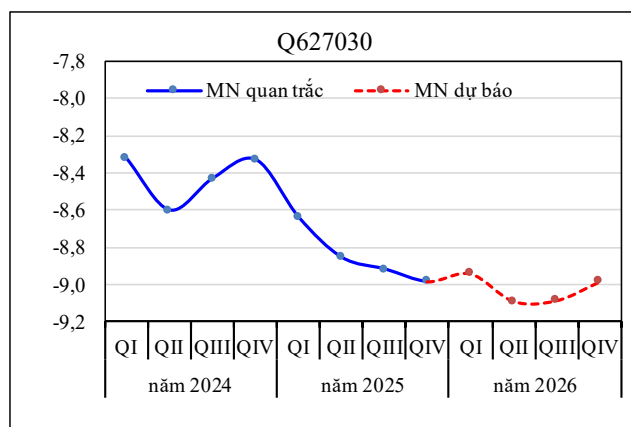
c) xã Phú An (Q611030)



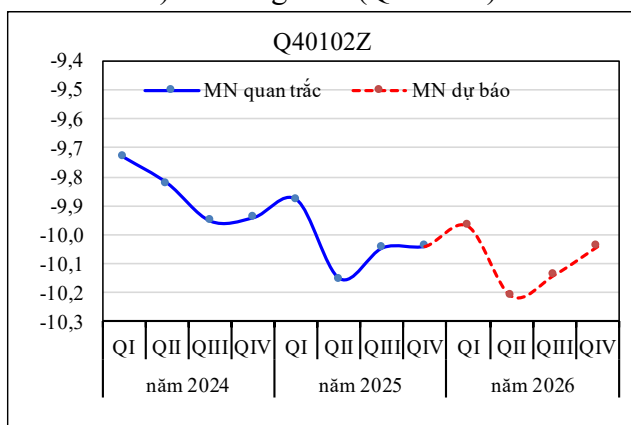
d) xã Châu Phong (Q203040M1)



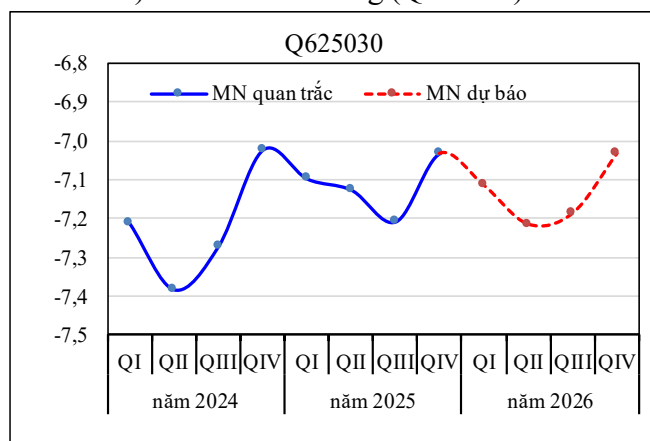
e) xã Đông Hòa (Q626030)



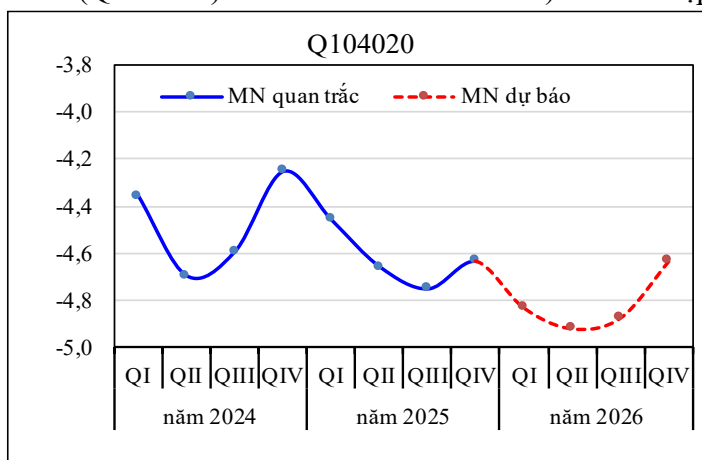
f) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627030)



g) xã Châu Thành (Q40102Z)



h) xã Tân Hiệp (Q625030)

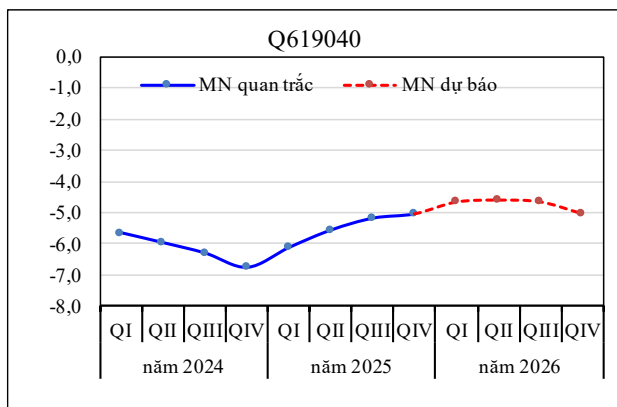


i) xã Kiên Lương (Q104020)

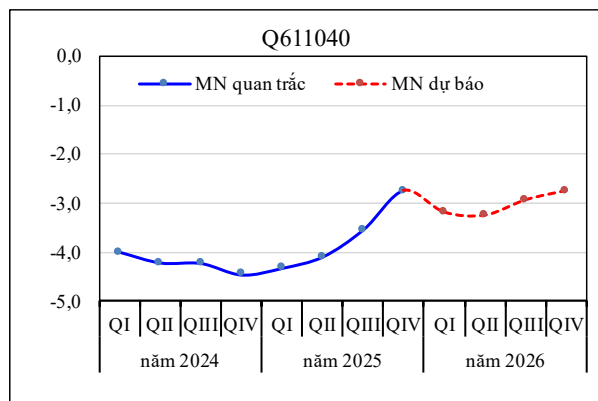
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

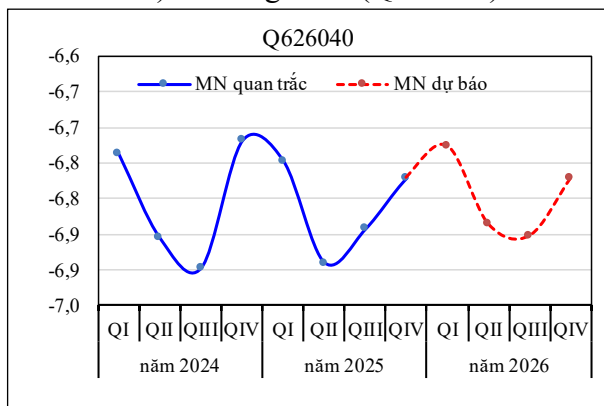
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng hạ không đáng kể dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



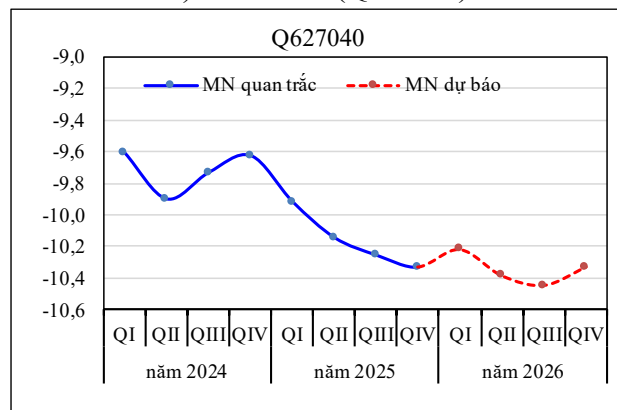
a) xã Long Kiến (Q619040)



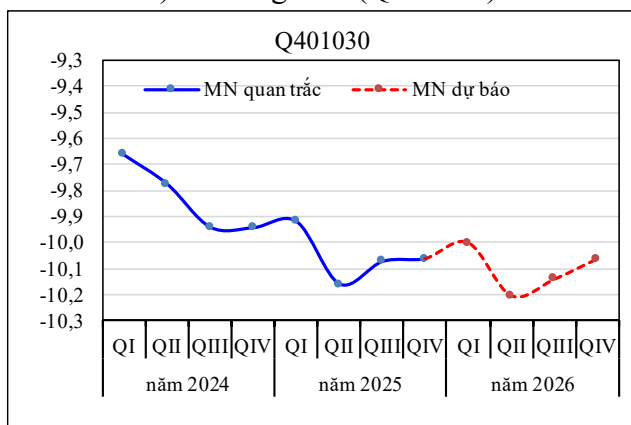
b) xã Phú An (Q611040)



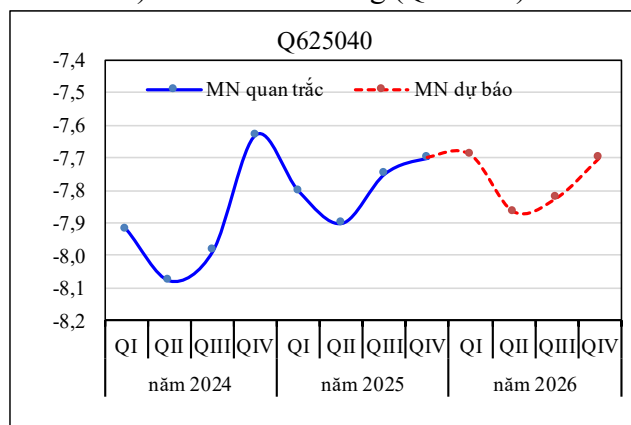
c) xã Đông Hòa (Q626040)



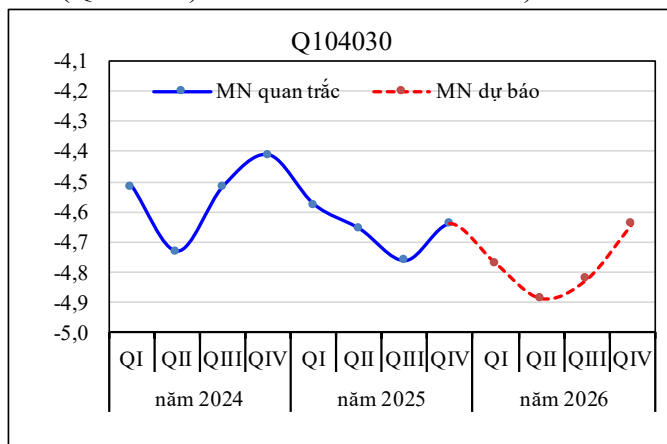
d) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627040)



e) xã Châu Thành (Q401030)



f) xã Tân Hiệp (Q625040)

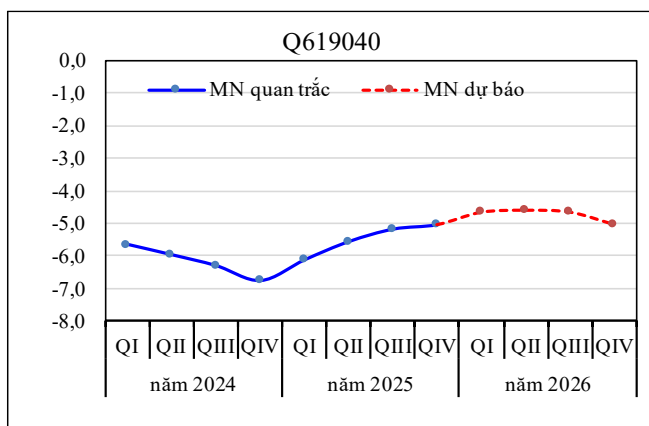


g) xã Kiên Lương (Q104030)

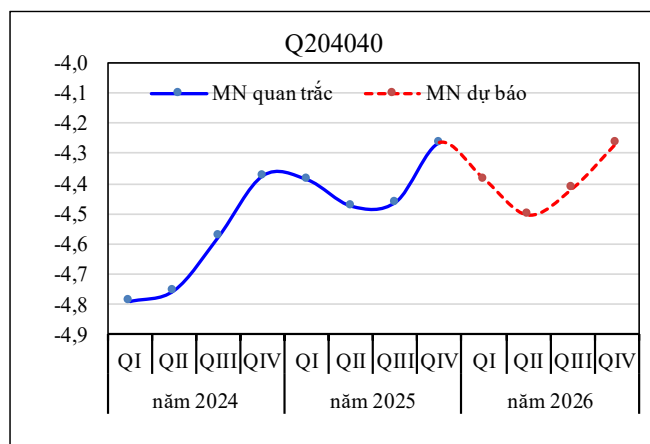
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_{p1}

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

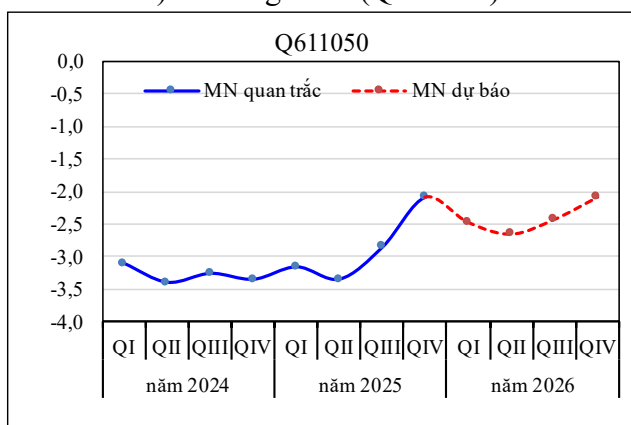
Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng hạ không đáng kể dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



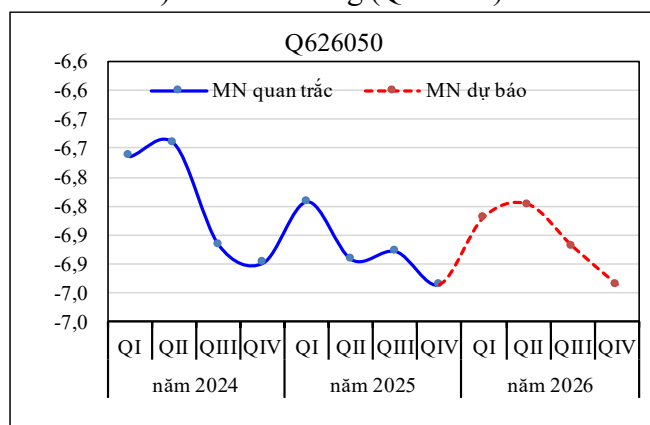
a) xã Long Kiến (Q619050)



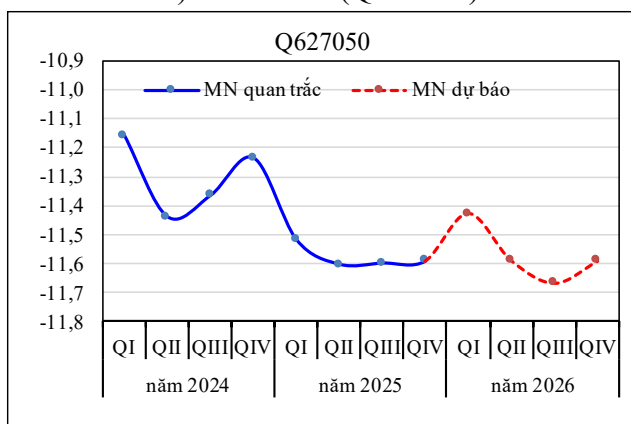
b) xã Châu Phong (Q204040)



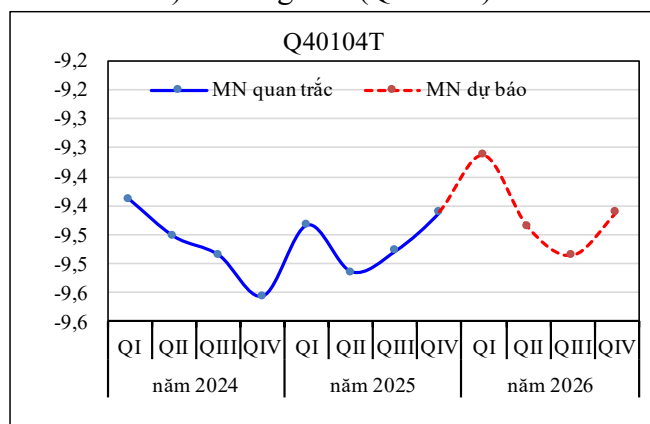
c) xã Phú An (Q611050)



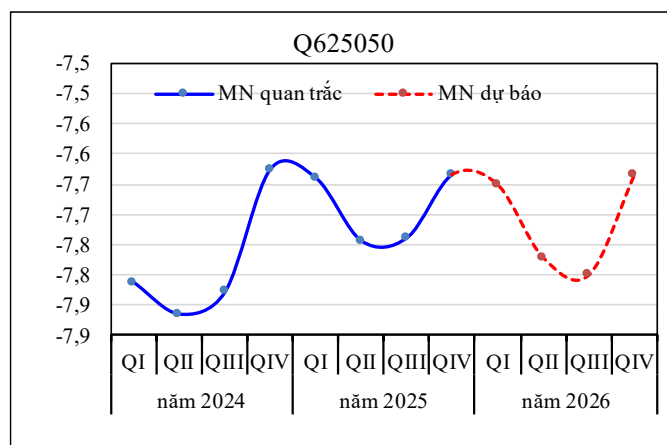
d) xã Đông Hòa (Q626050)



e) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627050)



f) xã Châu Thành (Q40104T)

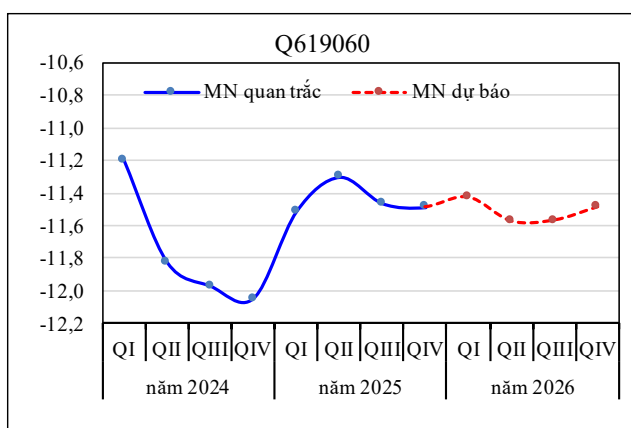


g) xã Tân Hiệp (Q625050)

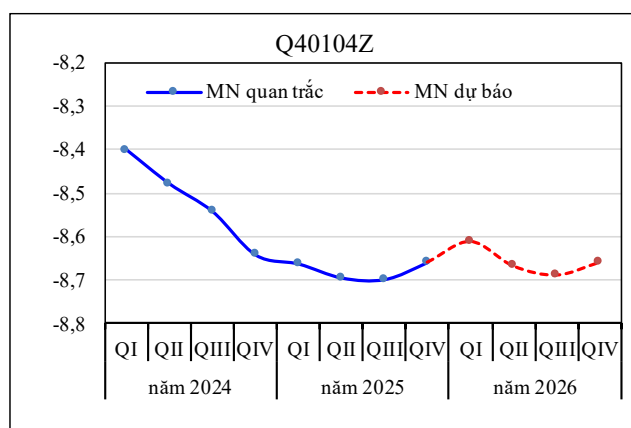
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

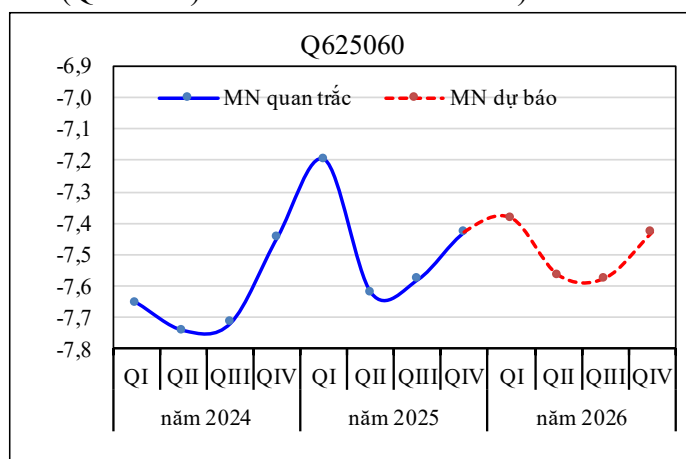
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng hạ không đáng kể dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Long Kiến (Q619060)



b) xã Châu Thành (Q40104Z)



c) xã Tân Hiệp (Q625060)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

Bảng 13. Bảng tổng hợp mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q204010	xã Cần Đăng	-4,34	-4,52	-4,44	Quý II/2026
2	Q611010	xã Phú An	-1,90	-2,31	-2,10	Quý II/2026
3	Q003010	Phường Vĩnh Tế	-1,24	-1,72	-1,45	Quý I/2026
4	Q20302TM1	xã Châu Phong	-3,49	-4,00	-3,79	Quý II/2026
5	Q203010M1	xã Châu Phong	-2,69	-3,26	-2,99	Quý II/2026
6	Q40101T	xã Châu Thành	-0,31	-0,49	-0,41	Quý I/2026
7	Q104010	xã Kiên Lương	-0,53	-1,03	-0,76	Quý II/2026
II	Tầng chứa nước qp3					
1	Q408020	Phường Mỹ Thới	-1,08	-1,98	-1,58	Quý II/2026
2	Q619020	xã Long Kiến	-3,59	-3,76	-3,68	Quý I/2026
3	Q20402T	xã Cần Đăng	-4,31	-4,52	-4,41	Quý II/2026
4	Q40702BM1	xã Châu Phú	-2,40	-3,27	-2,90	Quý II/2026
5	Q407020M1	xã Châu Phú	-2,47	-3,53	-3,10	Quý II/2026
6	Q40702C	xã Châu Phú	-1,28	-2,07	-1,72	Quý II/2026
7	Q611020	xã Phú An	-2,30	-2,62	-2,47	Quý II/2026
8	Q20302ZM1	xã Châu Phong	-3,53	-4,12	-3,84	Quý II/2026
9	Q626020	xã Đông Hòa	-6,80	-6,93	-6,87	Quý II/2026
10	Q627020	xã Vĩnh Hòa Hưng	-8,76	-8,93	-8,85	Quý III/2026
11	Q40102T	xã Châu Thành	-9,02	-9,25	-9,16	Quý II/2026
12	Q40101Z	xã Châu Thành	-4,15	-4,24	-4,19	Quý II/2026
13	Q625020	xã Tân Hiệp	-6,89	-6,99	-6,95	Quý I/2026
14	Q10401Z	xã Hòa Điền	-0,85	-1,36	-1,16	Quý II/2026
III	Tầng chứa nước qp2-3					
1	Q619030	xã Long Kiến	-4,00	-4,79	-4,50	Quý I/2026
2	Q20402Z	xã Châu Phong	-4,10	-4,46	-4,31	Quý II/2026
3	Q611030	xã Phú An	-2,61	-2,96	-2,80	Quý II/2026
4	Q203040M1	xã Châu Phong	-3,83	-4,44	-4,17	Quý II/2026
5	Q626030	xã Đông Hòa	-6,81	-6,96	-6,89	Quý II/2026
6	Q627030	xã Vĩnh Hòa Hưng	-8,94	-9,09	-9,03	Quý II/2026
7	Q40102Z	xã Châu Thành	-9,97	-10,21	-10,09	Quý II/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
8	Q625030	xã Tân Hiệp	-7,03	-7,21	-7,14	Quý II/2026
9	Q104020	xã Kiên Lương	-4,63	-4,92	-4,81	Quý II/2026
IV	Tầng chứa nước qp₁					
1	Q619040	xã Long Kiến	-4,58	-5,05	-4,73	Quý IV/2026
2	Q611040	xã Phú An	-2,75	-3,25	-3,03	Quý II/2026
3	Q626040	xã Đông Hòa	-6,73	-6,85	-6,80	Quý III/2026
4	Q627040	xã Vĩnh Hòa Hưng	-10,22	-10,45	-10,34	Quý III/2026
5	Q401030	xã Châu Thành	-10,00	-10,20	-10,10	Quý II/2026
6	Q625040	xã Tân Hiệp	-7,69	-7,86	-7,77	Quý II/2026
7	Q104030	xã Kiên Lương	-4,64	-4,89	-4,78	Quý II/2026
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q619050	xã Long Kiến	-11,11	-11,24	-11,18	Quý II/2026
2	Q204040	xã Châu Phong	-4,26	-4,50	-4,39	Quý II/2026
3	Q611050	xã Phú An	-2,08	-2,65	-2,41	Quý II/2026
4	Q626050	xã Đông Hòa	-6,80	-6,94	-6,86	Quý IV/2026
5	Q627050	xã Vĩnh Hòa Hưng	-11,43	-11,67	-11,57	Quý III/2026
6	Q40104T	xã Châu Thành	-9,31	-9,49	-9,41	Quý III/2026
7	Q625050	xã Tân Hiệp	-7,63	-7,80	-7,71	Quý III/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q619060	xã Long Kiến	-11,43	-11,57	-11,51	Quý II/2026
2	Q40104Z	xã Châu Thành	-8,61	-8,69	-8,66	Quý III/2026
3	Q625060	xã Tân Hiệp	-7,38	-7,58	-7,49	Quý III/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Trong năm 2025 mức nước dưới đất trung bình so với năm trước có xu thế dâng tại tất cả các tầng chứa nước.

Dự báo mức nước dưới đất năm 2026 so với mức nước thực đo năm trước có xu thế dâng hạ không đáng kể tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qp₁ có xu thế dâng, tầng chứa nước qh, qp₃ có xu thế dâng.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mức nước khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mức nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh An Giang chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các chỉ tiêu chất lượng nước trong tỉnh nằm trong giới hạn cho phép, đáp ứng các chỉ tiêu cơ bản theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên, một số công trình có thông số vượt ngưỡng giới hạn cho phép, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), Pleistocene dưới (qp₁) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), Pliocene dưới (n₂¹). Các thông số vượt ngưỡng chủ yếu bao gồm hàm lượng TDS, Mangan, Chì, Flo và Amoni.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q611010 (xã Phú An); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204010 (xã Cần Đăng); NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q20302TM1 (xã Châu Phong) và F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q203010M1 (xã Châu Phong).

- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): Mn, Pb, NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiến); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40102T (xã Châu Thành).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene giữa - trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q203040M1 (xã Châu Phong); Mn, Pb vượt tại công trình Q611030 (xã Phú An) và NH₄⁺ vượt tại công trình Q611030 (xã Phú An).

- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): Chỉ tiêu Pb, TDS, NH₄⁺ tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Mn vượt GTGH tại công trình Q611040 (xã Phú An).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q611050 (xã Phú An); F⁻ vượt lớn nhất tại Q40104T (xã Châu Thành); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204040 (xã Châu Phong) và chỉ tiêu NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q627050 (xã Vĩnh Hòa Hưng).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q625060 (xã Tân Hiệp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40104Z (xã Châu Thành) và chỉ tiêu NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q619060 (xã Long Kiến).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn,
các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện